ĐỀ XUẤT XÂY DỰNG MÔ HÌNH ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN Ở VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ

NGUYỄN THỊ HỒNG - HÀ THỊ THU THỦY*

Ngày nhận bài: 18/09/2016; ngày sửa chữa: 19/09/2016; ngày duyệt đăng: 20/09/2016.

***Abstract**: In the context of international integration, education systems of countries in the world are required to have big changes to meet the requirements of society, including Vietnam. To enhance education quality under orientation of fundamental and comprehensive reform, training good teachers is decisive factor. The article analyses situation of teacher training in Vietnam and proposes a competence-based training model designed with base on successfully applied models in advanced countries in order to meet demands of socio-economic development today.*

***Keywords**: International, education reform, modeling, training, teacher.*

Hiện nay, với sự hỗ trợ của khoa học công nghệ, nền kinh tế của các quốc gia đang phát triển đạt được những thành tựu vượt bậc. Điều này tác động lớn tới hệ thống giáo dục trên mọi phương diện, từ nội dung tri thức đến phương pháp, phương tiện, hình thức dạy học và cơ sở vật chất kĩ thuật, đòi hỏi hệ thống giáo dục cần có sự thay đổi nhằm đáp ứng nhu cầu của thực tiễn. Đối với Việt Nam, đổi mới giáo dục được xác định là sự thay đổi toàn diện mang tính chất đột phá, được thể hiện ở *Nghị quyết số 29-NQ/TW về đổi mới căn bản, toàn diện GD-ĐT, đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế*. Chính vì vậy, việc đổi mới đào tạo giáo viên (ĐTGV) của các trường sư phạm cũng là một yêu cầu cấp thiết, trong đó có sự tập trung đổi mới xây dựng chương trình và xây dựng mô hình đào tạo, bồi dưỡng giáo viên (GV).

1. Kinh nghiệm ĐTGV của một số quốc gia trên thế giới

1.1. Mô hình ĐTGV. Các quốc gia có nền kinh tế phát triển, cũng là những nước có nền giáo dục tiên tiến và nền giáo dục quốc tế hóa, trong đó phải kể đến nước Mĩ, Australia, Anh, Nhật, Hàn Quốc... Điểm nổi bật là đầu tư cho giáo dục đối với các quốc gia này rất lớn, không những về cơ sở vật chất, nguồn nhân lực mà còn chú trọng đầu tư nghiên cứu mô hình giáo dục phù hợp với sự phát triển của nền KT-XH hiện nay. Đặc biệt, những nước này rất quan tâm đến hệ thống các trường sư phạm, trường ĐTGV, vì GV chính là nguồn nhân lực cho hệ thống giáo dục: "*Nguồn lực lớn nhất trong trường học ở Australia là các GV. Họ chiếm phần lớn đầu tư trong giáo dục và có ảnh hưởng lớn nhất đối với quá trình học tập của học sinh, đồng thời ĐTGV cũng tác động đến chương trình giáo dục khác hoặc chính sách của chính phủ*" [1].

Đối với Australia, chương trình ĐTGV đảm bảo sự cân bằng giữa kiến thức lí thuyết hàn lâm và kiến thức sư phạm, bổ sung kiến thức nền tảng rộng; biết cách thiết kế bài học và hình thức dạy học cho từng môn học. Cụ thể, đối với GV dạy môn *Khoa học*, yêu cầu phải có kiến thức nền tảng rộng về các lĩnh vực tự nhiên, xã hội, giáo dục... đồng thời, học chuyên sâu một trong các môn khoa học đó theo sự lựa chọn.

Điều quan tâm hàng đầu đối với một trường sư phạm đó là vấn đề xây dựng chuẩn đầu ra, chuẩn năng lực của GV, đặc biệt coi trọng kinh nghiệm chuyên môn (professional experience), điều này được thể hiện trong chương trình ĐTGV của Australia. Họ đã dành thời lượng thích đáng cho học tập thực tế ở trường phổ thông, chiếm 35% thời lượng học tập. Đặc biệt, hệ đào tạo thạc sĩ giáo dục, trong chương trình đào tạo có dành thời gian cho học viên cao học thực tế ở trường phổ thông, đồng thời kết thúc mỗi môn học thường đánh giá bằng các bài luận.

Chương trình sư phạm các nước cũng đặc biệt nhấn mạnh mô hình đào tạo dựa trên mối quan hệ giữa cộng đồng (community) trường phổ thông (school) và trường đại học (university); mối quan hệ giữa lí thuyết và thực tiễn. Họ cho rằng, giữa kế hoạch đào tạo và thực tiễn rất khác xa nhau; kế hoạch đề ra, mục tiêu đặt ra là lí thuyết, nhưng thực tiễn thì có rất nhiều thử thách. Đồng thời, GV được đào tạo cũng phải là người hướng dẫn

*** Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên**

(mentoring and professional experience) đối với học sinh trong quá trình dạy học.

Quan điểm ĐTGV của các nước cũng chỉ rõ: GV phải có kiến thức nền tảng rộng, có kĩ năng sư phạm, có sự am hiểu về cộng đồng người dân, đặc biệt là người dân bản địa, GV phải có sự thích nghi, và có sự linh hoạt (flexibility), có năng lực làm việc hợp tác.

Một số nước (điển hình như Australia và Hàn Quốc) còn có mô hình ĐTGV qua việc tiếp nhận sinh viên (SV) từ các trường đại học khoa học cơ bản, nếu có nguyện vọng trở thành GV sẽ tiếp tục học lên thạc sĩ giáo dục. Một số trường ĐTGV theo mô hình: Học khoa sư phạm sau khi đã học khối kiến thức cơ bản, cơ sở ngành và kiến thức ngành tại trường Khoa học hoặc trường Đào tạo kĩ sư, sau đó vào giai đoạn hai sẽ học các tín chỉ nghiệp vụ sư phạm tại khoa sư phạm. Mô hình này cũng tiết kiệm khá nhiều chi phí và thời gian trong quá trình đào tạo, thường gọi là đào tạo theo mô hình "rẽ nhánh", SV chỉ cần học bổ sung khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm tại trường sư phạm, như vậy mô hình đào tạo này có thể tiết kiệm chi phí cho đào tạo đại học.

Có thể thấy, các trường sư phạm một số nước khá linh hoạt và có sự liên thông với trường không thuộc sư phạm.

1.2. Chuẩn nghề nghiệp. Tham khảo bộ tiêu chuẩn của GV Australia có thể thấy, bộ tiêu chuẩn này rất đầy đủ chi tiết, rõ ràng và chặt chẽ, được công bố công khai và coi như kết quả đánh giá chất lượng đào tạo của nhà trường. Nhìn vào đó có thể biết được chất lượng "sản phẩm" do nhà trường đào tạo ra, tức là trình độ GV ở mức độ nào, đã đạt những năng lực gì. Chính vì vậy, họ rất coi trọng việc xây dựng bộ tiêu chuẩn GV trước khi xây dựng chương trình đào tạo của nhà trường, kế hoạch đào tạo và cơ sở vật chất phục vụ đào tạo. Cụ thể, bộ tiêu chuẩn GV của Australia chú trọng vào 3 lĩnh vực: *Chuẩn kiến thức; chuẩn về thực hành nghề nghiệp; khả năng đáp ứng và kĩ năng nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp* (*Bảng 1*).

Mục tiêu của chuẩn nghề nghiệp GV là: - Nhằm xác định được rõ ràng năng lực của GV cần đạt được, đồng thời thể hiện chất lượng của GV khi ra trường đạt được ở mức độ nào; - Chuẩn nghề nghiệp cũng cung cấp một khung chuẩn về nội dung kiến thức, kĩ năng thực hành nghề nghiệp và tính chuyên nghiệp; - SV có thể sử dụng chuẩn để đối chiếu về khả năng hiện tại đã có và biết những năng lực cần phải đạt được, những năng lực cần phải học tập, những năng lực cần phát triển, bồi dưỡng thêm trước khi trở thành GV; - SV biết được nội dung, môn học và chương trình học tập, biết và hiểu được những khái niệm cơ bản, cấu trúc và các quá trình có liên quan tới nghề nghiệp; - GV hiểu những kết quả được hình thành và đưa ra được những chiến lược thích hợp trong chương trình giảng dạy về nội dung kiến thức đối với SV, thông qua đó, hiểu được kĩ năng thực hành, kiến thức văn hóa xã hội và kiến thức về tính toán.

Bảng 1. Nội dung tiêu chuẩn GV của Trường Đại học Sư phạm ở Australia

Lĩnh vực	Tiêu chuẩn	Nội dung
Kiến thức nghề nghiệp	Tiêu chuẩn 1	Hiểu học sinh và biết cách hướng dẫn học sinh học tập
	Tiêu chuẩn 2	Hiểu nội dung kiến thức và cách dạy kiến thức đó như thế nào
Thực hành nghề nghiệp	Tiêu chuẩn 3	Biết lập kế hoạch và hiểu được các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình dạy và học
	Tiêu chuẩn 4	Có sự sáng tạo, biết hỗ trợ học sinh và tạo ra môi trường học tập an toàn
	Tiêu chuẩn 5	Biết cách đánh giá, cung cấp thông tin phản hồi và thông báo việc học tập của học sinh
Đăng kí nghề nghiệp	Tiêu chuẩn 6	Tính chuyên nghiệp của GV
	Tiêu chuẩn 7	Tính chuyên nghiệp đối với đồng nghiệp, cha mẹ học sinh, người chăm sóc và cộng đồng.

(*Nguồn: Australian professional standard for teachers)*

Trong mỗi tiêu chuẩn lại có các tiêu chí cụ thể, rõ ràng hơn về mức độ cần đặt được, trong đó có chia ra 4 mức độ với các tiêu chí, đó là: *Đạt* (Graduate); *Giỏi* (Proficient); *Xuất sắc* (Hight Accompolished); *Chỉ dẫn được* (Lead) [1]. Như vậy, với mỗi tiêu chí, trong quá trình học tập, SV sư phạm có thể tự nhận thấy mình đạt được mức độ nào, mình có phải là GV giỏi hay không. Trong quá trình học tập, qua bộ tiêu chuẩn nghề nghiệp, SV có thể xác định các năng lực cần phải đạt được và lập kế hoạch học tập cho cá nhân.

Australia là một trong những quốc gia hàng đầu thế giới về phát triển giáo dục, đặc biệt là những dự án ưu tiên đầu tư cơ sở vật chất cho lĩnh vực nghiên cứu giáo dục. Vì vậy, chất lượng đào tạo đội ngũ GV đã đạt chuẩn quốc tế, đồng thời đã có môi trường giáo dục lí tưởng.

1.3. Chương trình ĐTGV: Có tính linh động, có thể phát triển thường xuyên, chương trình cũng thể hiện rõ mục tiêu đào tạo theo hướng phát triển năng lực của GV. Đặc biệt, để ĐTGV có kinh nghiệm chuyên môn (professional experience), chương trình đã dành một khoảng thời gian thích ứng để SV được trải nghiệm thực tế nghề nghiệp ở trường phổ thông, coi trường phổ thông là môi trường học tập không thể thiếu của trường sư phạm. Chương trình ĐTGV chú trọng kiến thức nền tảng rộng, không quá chuyên sâu, đảm bảo sự cân bằng giữa khối lượng kiến thức chuyên môn và

kiến thức sư phạm với trải nghiệm thực tiễn ở trường phổ thông; chú trọng giáo dục kiến thức bản địa, cộng đồng địa phương.

Hệ thống giáo dục có sự thống nhất từ cấp phổ thông cho đến chương trình giáo dục đại học. Chương trình được thay đổi thường xuyên để phù hợp với nhu cầu thay đổi của xã hội, chương trình mang tính hiện đại và tính nhân văn cao, thể hiện qua việc chú trọng các môn học giáo dục thể chất, nhân cách, thẩm mĩ và năng lực tự học. Đây cũng là kinh nghiệm để xây dựng chương trình ĐTGV trung học phổ thông ở Việt Nam.

Nhìn chung, một số nước phát triển đã có ưu thế về quốc tế hóa các trường đại học, do vậy đã có các trường đẳng cấp quốc tế. Một trong những nguyên nhân chính là bản thân các nước đó đã dùng ngôn ngữ quốc tế (tiếng Anh); bên cạnh đó, cũng trong điều kiện của nước phát triển, chính phủ đã đưa ra chiến lược phát triển giáo dục phù hợp với xu thế phát triển của xã hội, đó là ưu tiên đầu tư cho phát triển giáo dục, do vậy đã tạo ra môi trường học tập hết sức thuận lợi.

Khi xây dựng chương trình đại học, cũng có sự gắn kết giữa chương trình phổ thông và chương trình đại học. Chương trình phổ thông của Australia có sự tương đồng với các nước phát triển như Mĩ, Anh, Pháp, Hàn Quốc..., bao gồm: *Chương trình quốc gia*, *chương trình khu vực* và *chương trình nhà trường*. Có nhiều bộ sách giáo khoa để được lựa chọn. Các bộ sách giáo khoa đều được viết dựa vào chương trình quốc gia, chương trình khu vực; chính vì vậy, có những bang sẽ sử dụng riêng một bộ sách giáo khoa. Đây cũng là cơ sở để chương trình ĐTGV có sự linh động và cần có sự tiếp cận với khu vực, địa phương, vì vậy, đảm bảo tính cộng đồng trong chương trình đào tạo.

2. Thực trạng ĐTGV ở Việt Nam

Nhìn chung đối với các trường đại học sư phạm ở Việt Nam, đã có bộ tiêu chuẩn nghề nghiệp do Bộ GD-ĐT ban hành; tuy nhiên, nội dung chưa sát với thực tiễn ở Việt Nam, đồng thời SV chưa được tiếp cận bộ tiêu chuẩn nghề nghiệp GV nên khái niệm "phát triển năng lực của GV" còn khá mơ hồ đối với SV sư phạm. Do vậy, nhìn chung, SV tốt nghiệp ra trường chưa có đủ năng lực của người GV đáp ứng yêu cầu xã hội. Điều tra SV tại Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên cho thấy, khả năng thuyết trình của SV năm thứ hai chỉ đạt yêu cầu là 30%; đặc biệt, trong khóa học 2012-2016, xét theo chuẩn về năng lực ngoại ngữ của SV chuẩn bị tốt nghiệp là A2, chỉ có 26% SV đủ điều kiện tốt nghiệp, điều đó chứng tỏ những năng lực SV còn yếu và chưa đáp ứng nhu cầu trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay. Mặt khác, theo kết quả điều tra đối với những SV đã tốt nghiệp và những giảng viên đang giảng dạy tại các trường phổ thông, xét theo chuẩn năng lực nghề nghiệp của GV, vẫn chưa đáp ứng nhu cầu xã hội hiện nay. Đây cũng là một lí do tỉ lệ thất nghiệp đối với SV sư phạm còn ở mức độ rất cao vì khả năng di chuyển nghề nghiệp còn yếu. Tất nhiên, sẽ có nhiều lí do dẫn tới tình trạng SV ra trường chưa tìm được việc làm nhưng điều cơ bản, SV ra trường chưa có sự linh hoạt khi ra ngoài xã hội và năng lực tìm kiếm việc làm của SV còn yếu. Bên cạnh đó, hầu hết các trường sư phạm chưa có chương trình đào tạo "rẽ nhánh" hoặc chương trình đào tạo riêng cho SV các ngành khoa học cơ bản nhưng có nguyện vọng trở thành GV, chưa có mô hình đào tạo liên thông giữa các trường với trường sư phạm. Đối với mô hình đào tạo Thạc sĩ, đã có chương trình dành cho các đối tượng tốt nghiệp đại học các ngành học cơ bản, và khi trở thành GV có thể học thạc sĩ giáo dục, tuy nhiên trong chương trình thạc sĩ, chưa có thời lượng dành cho thực tế ở trường phổ thông.

3. Đề xuất mô hình ĐTGV ở Việt Nam nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo trong bối cảnh quốc tế hóa hiện nay

Từ những kinh nghiệm ĐTGV của một số nước phát triển và hiện trạng ĐTGV ở Việt Nam cho thấy, đối với nước ta, cần có sự thay đổi mô hình ĐTGV và chương trình đào tạo theo xu hướng linh động hơn. Cụ thể:

- Cấu trúc lại các chuyên ngành đào tạo cho phù hợp xu thế phát triển của xã hội và hội nhập được với thế giới. ĐTGV mầm non, tiểu học, toán học, văn học, tiếng Anh, giáo dục thể chất, nhạc họa, khoa học, xã hội,... để có những thay đổi lớn trong cơ cấu các khoa, bộ môn trong trường đại học sư phạm.

- Xây dựng bộ tiêu chí, tiêu chuẩn cho SV sư phạm làm hai giai đoạn. Chỉ những SV đạt chuẩn của giai đoạn I mới học tiếp giai đoạn II. Như vậy, sẽ tạo động lực cho SV phấn đấu học và biết được việc học tập của bản thân đáp ứng chuẩn nghề nghiệp SV ở mức độ nào, từ đó có kế hoạch đăng kí học tiếp. Bộ tiêu chuẩn GV được sử dụng để đánh giá năng lực của SV theo các giai đoạn, theo từng mức độ khác nhau trong các tiêu chuẩn, tiêu chí và thời gian SV có thể tích lũy. Ví dụ: Hiện nay, chúng ta thường đánh giá quá trình học tập của SV dựa trên kết quả đánh giá của từng môn học. Kết quả đạt được chủ yếu là mục tiêu kiến thức môn học, tuy nhiên, môn học đó đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp, chuẩn năng lực của GV ở mức độ nào

thì SV chưa đánh giá được. Do vậy, SV không có cơ hội để xác định năng lực mà mình đã đạt được và năng lực cần tiếp tục rèn luyện và học tập tiếp theo

Với mỗi môn học, SV cần có kì thi hết môn để đánh giá kiến thức của SV đối với mỗi môn học riêng rẽ, sau đó có sự đánh giá năng lực tổng hợp của SV theo chuẩn của GV. Nếu hết giai đoạn I, SV sẽ trải qua kì đánh giá theo tiêu chí tiêu chuẩn đã được xây dựng, kết quả sẽ quyết định SV đó có tiếp tục được học ngành sư phạm hay không. Như vậy, sẽ đảm

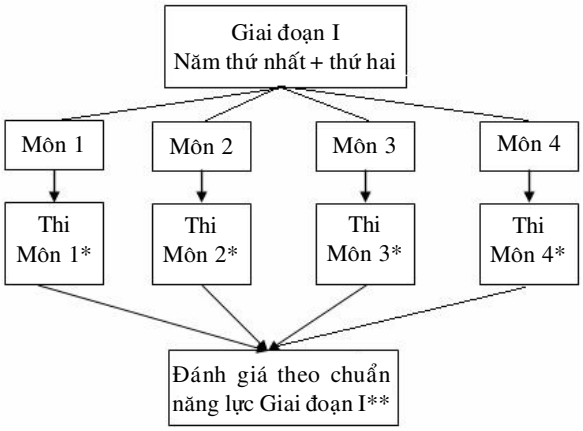

bảo được chất lượng đào tạo đội ngũ GV khi ra trường, có đủ năng lực của GV (*sơ đồ 1*). Đồng thời, ban hành bộ tiêu chuẩn của GV phổ thông công khai, bộ tiêu chuẩn này được xây dựng bởi nhóm chuyên gia thuộc các trường đại học sư phạm dùng chung cho tất cả các trường đại học sư phạm. Các trường này sẽ căn cứ vào tình hình thực tế để có những bổ sung, điều chỉnh thêm nếu thấy cần thiết và trở thành bộ chuẩn ĐTGV của nhà trường.

Sơ đồ 1. Mô hình đào tạo dựa theo chuẩn GV

Ghi chú: ** Thi theo ngân hàng câu hỏi của từng môn học; ** Đánh giá theo chuẩn GV sau khi kết thúc giai đoạn I.*

- Xây dựng chương trình mới dành cho SV đã học các ngành học cơ bản và muốn trở thành GV sẽ học giai đoạn II về kiến thức giáo dục. Trong thời gian tới, đây sẽ là mô hình đào tạo tiên tiến đáp ứng nhu cầu của xã hội - khi xã hội càng phát triển, khi GV đã trở thành một nghề có vị trí trong xã hội sẽ có nhiều SV tốt nghiệp các ngành cơ bản có nguyện vọng học thạc sĩ giáo dục tiếp để trở thành GV.

* * *

Đối với các nước phát triển, trong hệ thống giáo dục, GV chính là nguồn lực quyết định đến chất lượng giáo dục, do đó, các trường sư phạm luôn quan tâm tới chất lượng nguồn nhân lực, nghĩa là quan tâm tới phát triển năng lực của GV. Một trong những công cụ đánh giá chất lượng đào tạo đó là chuẩn nghề nghiệp của GV, bao gồm 3 lĩnh vực và 7 tiêu chuẩn. Đồng thời mô hình ĐTGV có sự linh hoạt, tiết kiệm được chi phí đào tạo nhưng đem lại hiệu quả cao. Qua những bài học kinh nghiệm về ĐTGV của các nước, để tiếp cận nền giáo dục hiện đại, các trường ĐTGV phổ thông ở Việt Nam có thể học hỏi vận dụng vào thực tiễn mô hình đào tạo, xây dựng chuẩn nghề nghiệp và chương trình đào tạo một cách linh hoạt, đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH trong bối cảnh hiện nay. ❑

Tài liệu tham khảo

[1] Australian Institute for teaching and Leadership (2011). *Australian professional standard for teacher.*

[2] Australian Government Department of Education (2015). *Education for all Australia's National 2015 Review.*

[3] Bộ GD-ĐT (2015). *Đổi mới công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lí và giáo viên phổ thông của các cơ sở đào tạo giáo viên* (Tài liệu nội bộ).

[4] Phạm Hồng Quang (2013). *Phát triển chương trình đào tạo giáo viên - Những vấn đề lí luận và thực tiễn.* NXB Đại học Thái Nguyên.

[5] Bộ GD-ĐT (2009). *Quy định về Chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở, giáo viên trung học phổ thông* (ban hành kèm theo Thông tư số 30/2009/TT-BGDĐT ngày 22/10/2009 của Bộ trưởng Bộ GD-ĐT).

[6] Jeangsil Yang (2014). *A Study on the Development Of Character Education throught Subject Education*. Printed by Bumsin Publishing, Korea Institute for Curriculum and Evaluation.

Một số giải pháp bồi dưỡng...

(Tiếp theo trang 61)

[3] Bộ GD-ĐT (2007). *Quy chế tổ chức và hoạt động của trung tâm giáo dục thường xuyên* (Quyết định 01/2007/ QĐ-BGDĐT).

[4] Bộ GD-ĐT (2009). *Quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở, giáo viên trung học phổ thông* (ban hành kèm theo Thông tư số 30/2009/TT-BGDĐT).

[5] Nguyễn Thị Mỹ Lộc (2012). *Quản lí văn hóa trung tâm giáo dục thường xuyên như một thiết chế nhà trường*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

[6] UBND TP. Hồ Chí Minh (2010). *Đề án "Nâng cao chất lượng hoạt động của các trung tâm giáo dục thường xuyên giai đoạn 2010-2020"*.